

CHU VĂN TUẤN*
HOÀNG VĂN CHUNG**
NGUYỄN THẾ NAM***

ĐẶC TRƯNG VÀ NHỮNG GIÁ TRỊ TỘC NGƯỜI, TÔN GIÁO Ở VÙNG VEN BIỂN VIỆT NAM HIỆN NAY

Tóm tắt: Việt Nam là quốc gia đa tộc người, đa tôn giáo, đồng thời, ở mỗi khu vực, vùng miền lại có những đặc điểm riêng về tộc người, tôn giáo. Chẳng hạn, các vùng núi phía Bắc, vùng duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nam Bộ đều có những đặc trưng riêng về tộc người, tôn giáo so với các khu vực, vùng miền khác trên cả nước. Vùng ven biển Việt Nam, trải dài từ Bắc vào Nam là nơi sinh sống, cộng cư của nhiều tộc người, tiêu biểu là người Kinh, người Hoa, người Chăm, người Khmer. Điều kiện tự nhiên - môi trường biển - đã quy định sinh kế, phương thức sinh hoạt, phong tục tập quán... của đời sống cư dân nơi đây, tạo nên những đặc trưng riêng của khu vực này, đồng thời, cũng tạo nên những giá trị riêng có của các tộc người, tôn giáo. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu thứ cấp, kết hợp với những tư liệu thu thập được qua các chuyến khảo sát thực tế của nhóm tác giả, bài viết sẽ trình bày những đặc trưng và những giá trị tộc người, tôn giáo ở vùng ven biển Việt Nam hiện nay. Kết quả của nghiên cứu này có thể gợi mở cho việc bảo tồn, phát huy những giá trị tộc người, tôn giáo vùng ven biển Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Tộc người, tôn giáo tộc người, đặc trưng, giá trị, vùng ven biển, Việt Nam

*,**,*** Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Bài tạp chí là kết quả của đề tài trọng điểm cấp Bộ: "Biển Việt Nam phục vụ mục tiêu bảo vệ tổ quốc và phát triển đất nước", do Văn phòng Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam là cơ quan chủ trì.

Ngày nhận bài: 15/11/2023; Ngày biên tập: 20/11/2023; Duyệt đăng: 25/11/2023.

Dẫn nhập

Trong những năm qua, các nghiên cứu về giá trị tộc người, tôn giáo được đẩy mạnh dưới các hình thức như thực hiện các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học, tổ chức các hội thảo, tọa đàm trong nước, quốc tế. Đáng chú ý, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đã thực hiện một loạt các nghiên cứu về giá trị của tôn giáo nói chung, của từng tôn giáo nói riêng. Chẳng hạn như các nghiên cứu của Hoàng Văn Chung (chủ biên, 2019), Nguyễn Thị Quế Hương - Ngô Quốc Đông (2016), Vũ Thị Thu Hà (2014), Chu Văn Tuấn (2014), v.v...

Đối với những nghiên cứu liên quan đến văn hoá biển, không gian văn hoá biển, tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng cư dân ven biển có thể kể đến các nghiên cứu của Nguyễn Thanh Lợi (2014), Lê Thị Thu Hiền (2021), Đinh Thị Trang (2017), Ngô Đức Thịnh (chủ biên, 2000), Hội văn nghệ dân gian Việt Nam (2008), Mai Ngọc Chừ (2008), Nguyễn Văn Kim (chủ biên, 2011), Nguyễn Xuân Hương (2009), Nguyễn Duy Thiệu (2015), v.v...

Trong quan hệ giữa các tộc người trong cộng đồng quốc gia đa tộc người như ở Việt Nam hiện nay, hầu hết các tộc người đều có sự giao tiếp văn hóa với nhau, mỗi tộc người cũng chọn lựa những yếu tố văn hóa của tộc người khác để làm giàu thêm cho văn hóa tộc người mình. Nhưng cũng có tình trạng mô hình văn hóa của tộc người đa số bị áp đặt mang tính chất “đồng hóa” vào một số loại hình sinh hoạt văn hóa của các tộc người thiểu số. Điều này đưa đến những vấn đề liên quan tới việc gìn giữ bản sắc tộc người, đến việc giao thoa và tiếp biến văn hóa. Trong quá trình đó cũng có thể nảy sinh những mâu thuẫn nhất định giữa các tộc người, ảnh hưởng không nhỏ đến quan hệ tộc người và sự phát triển của xã hội. Không những thế, trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, các tộc người có thể dễ dàng tiếp xúc với các yếu tố văn hóa, những yếu tố tôn giáo, hay những quan hệ tôn giáo, chính trị mang tính liên quốc gia. Những điều này đều có thể ít nhiều xuất hiện trong các vùng ven biển Việt Nam hiện nay. Nó đặt ra những vấn đề liên quan đến công tác quản lý nhằm cố kết tộc người/liên tộc người, đồng thời đảm bảo hài hòa về quan hệ kinh tế chính trị của nhà nước với các quốc gia và tổ chức quốc tế có liên quan.

Cư dân sinh sống các vùng ven biển của nước ta hiện nay chủ yếu thuộc các tộc người: Kinh, Chăm, Hoa, Khmer, Raglai... . Mỗi tộc người sinh sống ở các vùng ven biển Việt Nam đều có những đặc trưng và giá trị tộc người, tôn giáo riêng, trong bài viết này chúng tôi sẽ trình bày một số đặc trưng và giá trị tộc người, tôn giáo của một số dân tộc thiểu số ven biển trong sự đối chiếu so sánh ít nhiều với người Kinh.

Bài viết sử dụng cách tiếp cận Tôn giáo học và các phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh... đối với các tài liệu điền dã thực tế của nhóm tác giả trong các năm 2021, 2022, 2023 và những tài liệu thứ cấp có liên quan. Khái niệm tôn giáo trong bài viết này được hiểu là các tôn giáo có tổ chức giáo hội như Phật giáo, Công giáo, đạo Tin Lành... và cả những tôn giáo không có tổ chức giáo hội như các loại hình tín ngưỡng dân gian.

1. Đặc trưng tộc người ở các vùng ven biển Việt Nam

Thứ nhất, có sự đa dạng về dân tộc/tộc người. Vùng ven biển nước ta trải dài từ Móng Cái cho đến Cà Mau là nơi cộng cư của nhiều tộc người, tiêu biểu là người Kinh, người Hoa, người Chăm, người Khmer. Người Kinh phân bố đều khắp từ Bắc vào Nam, trong khi đó người Hoa, người Chăm, người Khmer phân bố chủ yếu từ Trung Bộ trở vào. Người Khmer thì chủ yếu ở vùng ven biển Nam Bộ, nhất là Tây Nam Bộ. Chẳng hạn, Trà Vinh là tỉnh có đông người Khmer với 31,53% dân số là người Khmer; tỉnh Sóc Trăng có 30,18% dân số người Khmer. Tỉnh Ninh Thuận có 11,43% dân số là người Chăm; tỉnh Bình Thuận có 3,21% dân số là người Chăm¹.

Thứ hai, xét về địa bàn cư trú, một đặc điểm quan trọng của các tộc người ven biển nước ta về địa bàn cư trú là tính phân tán và xen kẽ rất cao. Tuy nhiên, trong từng đơn vị cư trú cụ thể, các dân tộc vẫn thường sống tập trung theo từng tộc người hoặc dòng họ [Phan Thanh Hùng, 2015: 25]. Trong đó, người Hoa sinh sống đan xen thành nhiều cộng đồng rải rác khắp cả nước, còn người Chăm sinh sống tập trung ở ven biển Nam Trung Bộ, người Khmer cũng hình thành những cộng đồng tương đối tập trung, chủ yếu sinh sống tại Tây Nam Bộ. Còn ở các tỉnh thành khác, tuy xét về số lượng đều có khá đông người các sắc tộc thiểu số sinh sống, nhưng thường các tộc người thiểu số sống ở vùng cao, còn ở đồng bằng, ven biển có số lượng không đáng kể.

Thứ ba, về mặt sinh kế, mức độ đa dạng trong sinh kế của mỗi tộc người là không giống nhau. Không phải tộc người nào cũng có sinh kế hướng biển, và trong một tộc người cũng có những bộ phận có sinh kế khác nhau. Người Kinh ven biển đang làm rất nhiều nghề để sinh sống, như nghề đánh cá, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản; khai thác các tài nguyên biển (tiêu biểu là nghề làm muối của diêm dân); dịch vụ... Trong đó, nghề đánh bắt hải sản có vai trò quan trọng trong việc đánh dấu sự hiện diện của ngư dân đối với chủ quyền biển đảo của đất nước, và đang được các cơ quan chức năng hỗ trợ ở những mức độ nhất định trong việc bám biển.

Sinh kế của người Chăm ven biển miền Trung Việt Nam chủ yếu dựa vào các hoạt động nông nghiệp, sản xuất đồ thủ công và thương

mại. Trước đây, người Chăm hướng biển, sinh kế gắn với biển, tuy nhiên, tập quán này đã thay đổi khi vua Minh Mạng vì lo ngại trước sự nổi lên của các thế lực cát cứ, đã xuống chiếu cấm người Chăm làm nghề biển mà chỉ được làm nghề nông thuần túy (năm 1834).

Người Khmer ven biển hiện nay tuy có sinh sống ở vùng phèn mặn, nhưng sinh kế cũng không hẳn hướng biển, mà vẫn chủ yếu sống dựa vào nông, lâm nghiệp, và ngư nghiệp nội thủy. Nhìn rộng ra, người Khmer sống trên địa bàn Tây Nam Bộ có nghề đánh cá, dệt, chiếu, đan lát, dệt vải, làm đường thốt nốt và làm gốm.

Người Hoa nhận được nhiều ưu đãi từ các nhà nước phong kiến trong lịch sử cho việc phát triển kinh tế. Thậm chí, họ đã trở thành trung gian giữa nhà nước phong kiến với các tổ chức nước ngoài trong việc giao thương. Do đó, ngay từ thời phong kiến người Hoa đã nắm huyết mạch kinh tế của một số địa phương ven biển nước ta. Hiện nay, người Hoa thể hiện vai trò của mình chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, ẩm thực...

Thứ tư, chất lượng phát triển kinh tế, chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực, chất lượng dân số, hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe... của cư dân ven biển, nhìn chung không có sự phát triển đồng đều giữa các địa phương và các tộc người. Ngoài người Hoa và người Kinh có sinh kế dựa trên nhiều lĩnh vực ngành nghề, trong khi đó, phần lớn các dân tộc thiểu số khác (Chăm, Khmer...) vẫn chủ yếu sống dựa vào nghề nông. Nghèo và thiếu đất sản xuất vẫn là tình trạng khá phổ biến của những người nông dân các dân tộc thiểu số này. Chẳng hạn, ở Nam Bộ có 43.395 hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo thuộc diện cần hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt, trong đó 9.808 hộ không có đất ở; 33.589 hộ không có đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất (trên 90% là dân tộc Khmer) [Trương Minh Đức, 2020: 221].

Thứ năm, về mặt ngôn ngữ, biến đổi quan hệ tộc người về mặt ngôn ngữ khiến tiếng Việt ngày càng phổ biến hơn trong đời sống cộng đồng các tộc người ven biển Việt Nam, nhưng một số ngôn ngữ của các tộc người khác (Chăm, Khmer, Hoa...) vẫn có chỗ đứng trong cộng đồng, đặc biệt là trong các cơ sở tôn giáo, các nghi lễ tôn giáo vẫn có sự duy trì ngôn ngữ các dân tộc... . Các chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng của một số tộc người thiểu số có quy mô dân số lớn (Khmer, Chăm, Hoa,...) được chú ý thực hiện vào một số khung giờ nhất định tại một số địa phương, như Sóc Trăng, Trà Vinh,... . Trong đó, các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng ở Tây Nam Bộ, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh thực hiện chương trình phát thanh - truyền hình tiếng Khmer thường xuyên (về phát thanh: ở Trà Vinh 90 phút/ngày, ở Sóc Trăng ba buổi/ngày). Đặc biệt, Đài Phát thanh và

Truyền hình tỉnh Sóc Trăng xây dựng chương trình phát thanh tiếng Hoa một buổi/ngày, truyền hình hai buổi/tuần. Tỷ lệ hộ có phương tiện nghe nhìn tăng cao, trên 98%, có nơi đạt 100%. Các báo địa phương cũng xuất bản bằng tiếng Khmer và xuất bản miễn phí (báo Sóc Trăng, tiếng Khmer xuất bản một kỳ/tuần và báo ảnh Khmer ra một kỳ/quý [Trương Minh Đức, 2020: 328].

Thứ sáu, về mặt văn hóa, xu hướng tiếp biến văn hóa thông qua giao lưu trong nước và hội nhập quốc tế khiến sự khác biệt giữa các tộc người ven biển Việt Nam giảm đi nhưng không mất đi. Tuy sống đan xen, giữa các tộc người ven biển vẫn có sự phân biệt về mặt văn hóa. Trong bối cảnh hiện đại hóa nhanh chóng như hiện nay, văn hóa truyền thống các tộc người thiểu số ở Việt Nam nhìn chung đang có nguy cơ phai mờ. Tuy nhiên, đa phần các tộc người sinh sống ở đồng bằng ven biển đều có tinh thần gìn giữ bản sắc văn hóa tộc người. Nhìn vào trang phục, công trình xây dựng, đặc biệt là các công trình tôn giáo tín ngưỡng, các sinh hoạt văn hóa, nghi lễ, lễ hội, hay dựa trên ngôn ngữ mà người dân sử dụng,... cơ bản vẫn có thể phân biệt được đâu là người Kinh, người Chăm, người Hoa, hay người Khmer.

Các tộc người ven biển đã và đang kiến tạo những sản phẩm văn hóa có giá trị, trong đó có nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đã được công nhận. Nhà nước và cả các đơn vị nghiên cứu, các tổ chức quốc tế về văn hóa chú trọng công tác điều tra, sưu tầm nghiên cứu, phổ biến các giá trị văn hóa, văn học nghệ thuật; phục dựng, bảo tồn các lễ hội truyền thống đặc sắc có nguy cơ mai một của các tộc người, tạo môi trường văn hóa lành mạnh, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, tạo điều kiện để phát triển mô hình văn hóa, du lịch văn hóa, du lịch/hành hương tâm linh/tín ngưỡng tôn giáo. Nhìn rộng ra, các giá trị văn hóa được các tộc người thiểu số tạo ra đã được ghi nhận có số lượng khá đáng kể, ví dụ: tính đến năm 2018, trong số 271 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia trên cả nước thì có 134 di sản là của các tộc người thiểu số, trong số 617 nghệ nhân ưu tú của cả nước thì có 276 nghệ nhân ưu tú là người dân tộc thiểu số [Bảo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 2018].

Thứ bảy, vấn đề tộc người, tôn giáo luôn gắn liền với nhau và luôn song tồn cùng với sự vận động, phát triển của đất nước. Đan xen vào đó có vấn đề dân tộc tôn giáo xuyên biên giới/quốc gia, ví dụ như vấn đề đưa người đi học tập ở nước ngoài, vấn đề tham gia các sinh hoạt, hoạt động tôn giáo xuyên biên giới, vấn đề hành hương liên quan đến tôn giáo, v.v..

Mặc dù cũng có sự đan xen nhất định về mặt tín ngưỡng, tôn giáo của các tộc người ven biển Việt Nam (như trường hợp người Kinh và người Hoa), nhưng về cơ bản mỗi tộc người có những nét bản sắc riêng được

tạo nên một phần nhờ vào tôn giáo tín ngưỡng. Người Kinh với những tục thờ cá ông, thờ anh hùng dân tộc, thờ tiên hiền, hậu hiền có công trong quá trình mở mang bờ cõi, lập làng... điều đó cho thấy tín ngưỡng biển và ý thức về nguồn cội khá mạnh mẽ. Ngoài ra, người Kinh ở ven biển còn theo Phật giáo, Công giáo, đạo Tin Lành, và nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác. Đời sống tôn giáo tín ngưỡng của người Kinh ven biển nhìn chung hết sức phong phú, nhưng có mức độ bền vững niềm tin không đồng đều giữa các nhóm cư dân khác nhau, điều đó có thể khiến cho những thực hành niềm tôn giáo, tín ngưỡng của họ chưa đạt đến mức độ chuẩn mực, hoặc chưa được hoàn chỉnh.

Người Hoa thường sinh sống đan xen với các tộc người khác, họ sống tập trung ở những khu thương mại phát triển. Đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của họ thể hiện qua “chùa ông”, “chùa bà”, nơi thờ những nhân vật như Quan Đế, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Quan Thế Âm Bồ tát... Ngoài ra, trong các chùa, miếu, đền, đình (hội quán) của người Hoa Việt Nam, trong đó có một bộ phận cư dân sống ở các tỉnh thành ven biển thực hành thờ cúng rất nhiều vị, bao gồm cả thiên thần, thủy thần, thần ở âm giới, thần động vật, thần thực vật, thần đá, thần bảo sanh, thần cát tường, thần nghề nông, thần nghề thuốc, thần nghề mộc, thần nghề kim hoàn...

Cộng đồng người Chăm ven biển tập trung đông nhất ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận chủ yếu theo đạo Bà la môn và đạo Bàni. Họ sinh sống theo đơn vị làng, tập trung người thân trong một khu vực gắn liền với cơ sở tôn giáo có thể gọi chung là “thánh đường”, hoặc “chùa” tùy từng tôn giáo (Bàni, Bà la môn, Islam giáo...). Trong những năm gần đây, một số ít đồng bào Chăm đã từ bỏ tôn giáo truyền thống để theo các tôn giáo khác như đạo Tin Lành, Công giáo và Baha’i. Bên cạnh đó, còn có hiện tượng người Chăm cải đạo, chuyển đạo từ đạo Bà la môn và đạo Bàni sang Islam giáo. Mặc dù hiện tượng cải đạo, chuyển đạo ở khu vực này không nhiều nhưng cũng đã gây nên một số bất ổn nhất định trong cộng đồng [Vũ Thế Công, 2023: 103-104]. Nhìn chung, tôn giáo gắn bó bền chặt với đời sống của họ, do đó, những bước chuyển đạo có thể phá vỡ cố kết cộng đồng, gây ra những mâu thuẫn tiềm ẩn và làm biến đổi văn hóa cộng đồng Chăm ven biển.

Đồng bào Khmer sinh sống theo phum/sóc, phần lớn quy tụ xung quanh các ngôi chùa Phật giáo (Nam tông Khmer). Những ngôi chùa Nam tông Khmer rực rỡ và rất khác biệt luôn là điểm nhấn dễ nhận ra điểm tụ cư của người Khmer. Đời sống tôn giáo của họ nhìn chung là bền vững hơn so với những tộc người xung quanh. Ngoài thờ Phật, họ còn thờ một số thần khác, như thờ Neak Tà (còn gọi là ông Tà). Ngoài ra, một số ít người Khmer khi bị “búng ra” khỏi cộng đồng đã thay đổi tôn giáo, chuyển sang theo tôn giáo nhất thần (Công giáo, đạo Tin

Lành...). Vấn đề của người Khmer có lẽ vẫn là mức độ hòa nhập, hội nhập vào đời sống xã hội chưa cao, dẫn đến việc phát triển kinh tế xã hội vẫn còn nhiều hạn chế, cần thêm hỗ trợ từ phía chính quyền các cấp, và từ phía các doanh nghiệp.

2. Những giá trị tộc người ở các vùng ven biển Việt Nam

Giá trị là hệ thống những đánh giá mang tính chủ quan của con người về tự nhiên, xã hội, và tư duy theo hướng những cái gì là *cần*, là *tốt*, là *hay*, là *đẹp*. Nói cách khác, đó chính là những cái được con người cho là *chân*, *thiện*, *mỹ*, giúp khẳng định và nâng cao bản chất con người [Ngô Đức Thịnh: 2014, 9-10]. Giá trị của mỗi cộng đồng/tộc người/quốc gia bao giờ cũng tạo nên một *hệ thống*, với ý nghĩa là các giá trị ấy nảy sinh, tồn tại trong sự liên hệ, tác động hữu cơ với nhau. Nhận định về hệ giá trị tộc người là một điều không hề dễ dàng, thậm chí nó chỉ mang tính tương đối, tức là để đánh giá tính giá trị hay phi giá trị, giá trị cao hay thấp của chủ thể nghiên cứu, thì cần phải đặt nó trong tọa độ về mặt không gian, thời gian, và chủ thể văn hóa.

Đối với mỗi tộc người trong những hoàn cảnh lịch sử và xã hội cụ thể đều tồn tại *hệ giá trị tổng quát* và *những hệ giá trị bộ phận*. Hệ giá trị phổ quát bao gồm những giá trị chung nhất, mang tính phổ quát, có vai trò định hướng đối với tư duy và hành động của cả cộng đồng; những hệ giá trị bộ phận được đúc rút trong từng lĩnh vực của đời sống, hoạt động của con người, có vai trò định hướng trong từng lĩnh vực riêng lẻ ấy [Ngô Đức Thịnh, 2014: 11-12]. Hệ giá trị tộc người được hình thành từ nhiều yếu tố/nhân tố khác nhau như bản sắc văn hoá, các thực hành tôn giáo, các cấm kỵ, các truyền thống, các tri thức dân gian của tộc người, v.v... Dưới đây bài viết sẽ trình bày một số giá trị tộc người ven biển Việt Nam hiện nay:

2.1. Giá trị văn hóa tộc người

Văn hóa tộc người được biểu hiện trên lối ứng xử, cách sống với tự nhiên và với con người và có thể quan sát qua các phương diện vật thể (kiến trúc, nghệ thuật, nhà cửa, làng bản, các công trình thủy lợi, công trình phòng thủ, các tác phẩm văn hóa được định bản...), và phi vật thể (lối sống, lễ hội, tín ngưỡng, tôn giáo, ngôn ngữ...). Trên tất cả các phương diện này, văn hóa các tộc người ven biển Việt Nam đều, đã, đang và có thể sẽ tiếp tục tạo ra những giá trị, góp phần làm phong phú hơn nền văn hóa Việt Nam nhiều màu sắc. Trong đó, người Kinh với vị trí là tộc người đa số, định cư trải dài từ Bắc vào Nam, có lẽ là tộc người tạo ra nhiều màu sắc văn hóa hơn cả. Có thể thấy, tùy từng vùng miền mà văn hóa người Kinh có những dấu ấn văn hóa khác biệt nhất định. Lấy ví dụ về mặt tín ngưỡng, đối tượng thờ cúng của người Kinh ven biển Bắc Bộ chủ yếu bao gồm các vị anh hùng dân tộc, một

số nhân vật thuộc tín ngưỡng thờ Mẫu hoặc thuộc Đạo giáo,... trong khi tín ngưỡng thờ cá Ông tương đối mờ nhạt. Trong khi đó, cư dân người Kinh ven biển Nam Trung Bộ lại hết sức chú trọng thờ cá Ông, thờ các vị khai canh (tiền hiền, hậu hiền).

Văn hóa các tộc người thiểu số ven biển khác tại Việt Nam cũng có những màu sắc rất riêng, không thể pha lẫn. Các đền tháp Chăm, nằm trải dài ở các tỉnh miền Trung cùng với những thực hành tôn giáo ở đây đã phản ánh những giá trị văn hoá của tộc người Chăm trên nhiều phương diện kiến trúc, nghệ thuật, thẩm mỹ, ngôn ngữ, tri thức dân gian, ... độc đáo của người Chăm. Trong khi đó, những ngôi chùa Khmer cũng gây ngạc nhiên lớn cho nhiều người vì trình độ kiến trúc của dân tộc Khmer. Ven biển Nam Bộ có nhiều chùa Khmer có quy mô xây dựng lớn và kiên trúc đặc sắc, như: Chùa Vàm Ray, chùa Áng (tỉnh Trà Vinh); Chùa Som Rong (thành phố Sóc Trăng); chùa Xiêm Cán (thành phố Bạc Liêu)... Ngôi chùa là nơi lưu giữ những giá trị văn hóa vốn có của người Khmer, phục vụ đời sống tín ngưỡng của người dân địa phương, thu hút khách hành hương gần xa về chiêm bái. Các điệu múa Apsara, Rom vong, Múa Saravan, Múa trống Chhay-dăm (cách gọi khác là Sa dăm) (Di sản phi vật thể Quốc gia 2014), múa gáo mang đậm bản sắc dân tộc Khmer cũng được biểu diễn trong không ít ngôi chùa Khmer. Đi kèm với di sản vật thể là những di sản phi vật thể, tiêu biểu là những lễ, hội, như: lễ hội Sen Dolta là lễ hội lớn tổ chức vào rằm tháng 8; lễ Chol Thnam Thmay là lễ mừng năm mới tháng 4.

Người Hoa thường thành lập hội quán cho từng bang hội dựa theo nguồn gốc xuất thân, và xây đền, chùa, miếu,... để thờ cúng những nhân vật gắn với lịch sử phát triển, gắn với nhu cầu trong sinh kế của mình. Chẳng hạn, tại Bình Thuận có đền Thiên Hậu (ở Phan Rí Thành) xây năm 1725 thường gọi là Chùa Bà, đền Quan Thánh (Phan Thiết) xây năm 1770 thường gọi là Chùa Ông. Bên cạnh đó, múa lân sư rồng là nét văn hóa đặc trưng của người Hoa. Đặc biệt là lễ hội Nghinh Ông của người Hoa ở Phan Thiết được duy trì thường xuyên [BTG-SGD&ĐT Bình Thuận, 2020: 22].

2.2. Giá trị lịch sử tộc người

Giá trị lịch sử tộc người được hình thành trong quá trình hình thành, phát triển của các cộng đồng tộc người, phản ánh mối quan hệ, cũng như vị trí, vai trò, đóng góp của cộng đồng tộc người đó với tự nhiên và xã hội. Vị thế của một tộc người cũng được khẳng định qua giá trị của những tri thức, sáng kiến, phát minh, giải pháp, kỹ năng và kinh nghiệm mà họ tích lũy, phát triển được qua thời gian. Giá trị lịch sử tộc người góp phần tạo nên giá trị lịch sử của quốc gia/dân tộc. Nhìn chung, mỗi tộc người ven biển Việt Nam đều có một lịch sử hình thành và phát

triển lâu dài, khác biệt, nhưng không phải không có mối liên hệ nào với nhau theo chiều kích lịch sử. Tính riêng về không gian sinh tồn ven biển: Người Kinh với không gian sinh tồn truyền thống ở phía Bắc, đã thành công trong việc Nam tiến; ở chiều ngược lại, người Chăm không thể chiến thắng các tộc người láng giềng, và dần hòa nhập vào đại gia đình các dân tộc Việt Nam; người Khmer cũng có lịch sử khai phá lâu dài và vẫn duy trì được những cộng đồng lớn tại Tây Nam Bộ; người Hoa có lịch sử nhập cư lâu đời, và xuất hiện tại nhiều vùng lãnh thổ của Việt Nam gần như song song với quá trình Nam tiến của người Kinh. Một số tộc người thiểu số khác cũng ít nhiều tạo lập được những cộng đồng riêng biệt, đặc biệt là tại Nam Trung Bộ.

Trong quá trình hình thành, phát triển, các tộc người ven biển Việt Nam gắn với lịch sử hình thành các thiết chế chính trị hoặc nhà nước phong kiến. Mỗi tộc người lại có những mối quan hệ với các thiết chế chính trị hay các triều đình phong kiến khác nhau, tạo nên những đặc điểm của lịch sử. Trong đó, không phải lúc nào mối quan hệ cũng diễn ra một chiều, cũng có những lúc xảy ra mâu thuẫn, xung đột. Sự hình thành, phát triển của các cộng đồng tộc người ven biển Việt Nam chịu sự chi phối mạnh mẽ từ phía các chính quyền phong kiến. Cộng đồng tộc người sẽ có sự phát triển mạnh mẽ nếu được chính quyền hỗ trợ, ủng hộ hoặc có những chính sách bảo trợ.

2.3. Giá trị bản sắc và biểu tượng tộc người

Bản sắc hiểu một cách khái quát là những đặc điểm, tính chất đặc biệt tạo thành nét riêng, nét độc đáo riêng có của một sự vật, hiện tượng mà các sự vật, hiện tượng khác không có; *Biểu tượng* ở đây được hiểu là hình ảnh có thể đại diện cho văn hoá tộc người, đại diện một khu vực sinh sống của tộc người, hoặc thể hiện tư tưởng và cấu trúc của một cộng đồng xã hội cụ thể, và đại diện cho các khía cạnh khác của tộc người.

Chẳng hạn, người ta có thể dễ dàng hình dung về người Hoa qua các thức tổ chức cộng đồng, sinh kế cũng như các phong tục truyền thống. Hình ảnh về những khu chợ, khu phố buôn bán sầm uất như chợ Bến Thành, chợ Bình Tây (khu Chợ Lớn), v.v.. hay những hội quán, vốn là một dạng trụ sở hội họp các cộng đồng người Hoa, đã trở thành những biểu tượng văn hóa rất riêng, tạo nên bản sắc của người Hoa tại Việt Nam. Hình ảnh những đền tháp cổ kính là biểu tượng để nhận ra bản sắc người Chăm; ngôi chùa Nam tông là biểu tượng của người Khmer. Nhiều sản phẩm khác như thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, v.v... cũng gắn với các tộc người, phản ánh bản sắc văn hoá tộc người. Chẳng hạn, người Chăm ở Việt Nam gắn với nghề gốm và nghề dệt. Khi nói đến gốm Bàu Trúc, hay làng dệt

Mỹ Nghiệp, thì đó là hình ảnh biểu tượng của người Chăm. Ngoài ra, các thực hành văn hoá, thực hành tín ngưỡng, tôn giáo lại càng phản ánh rõ nét về bản sắc tộc người.

2.4. Giá trị nguồn lực tộc người

Các tộc người ven biển Việt Nam đang sở hữu những di sản vật thể phong phú, từ đình, đền, chùa, miếu, quán, nhà thờ, điện thờ, dinh thờ, đền tháp cổ, nhà cổ đến những di sản thiên nhiên... tất cả đều có sức hút nhất định cho khách hành hương, và là nguồn lực cho sự phát triển. Bên cạnh đó, các tộc người ven biển còn có những tập quán, phong tục, dân ca, dân vũ... đa dạng, từ hò bả trạo, hát cửa đình, múa bóng rối, múa-lân-sư rồng, đến các vũ điệu của người Chăm, người Khmer... tất cả đều có thể được khai thác phục vụ hai mục đích: phục vụ nhu cầu trong đời sống của người dân trong cộng đồng và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Trong bối cảnh hiện nay, những di sản tộc người cả vật thể và phi vật thể nói trên chính là nguồn lực to lớn có thể khai thác, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, mà trực tiếp là phát triển du lịch. Hiện nay, nhiều giá trị nguồn lực tộc người vùng ven biển đã được phát huy tốt, như tại tháp Bà Ponagar Nha Trang và nhiều đền tháp Chăm khác, nhiều lễ hội liên quan đến tín ngưỡng dân gian ven biển như lễ hội cầu ngư đã trở thành điểm thu hút đông đảo khách du lịch...

3. Đặc trưng của tôn giáo vùng ven biển Việt Nam

Tôn giáo vùng ven biển luôn luôn có trong mình các đặc trưng, do đó khác biệt nhất định với tôn giáo ở khu vực sâu trong đất liền. Những sự khác biệt ấy chắc chắn được quy định bởi điều kiện hay bối cảnh kinh tế, xã hội và văn hóa. Về kinh tế, đó là sinh kế trực tiếp hay gián tiếp dựa vào biển của cư dân. Về xã hội, đó là quan hệ giữa các thành phần dân tộc cùng định cư ven biển vốn không thuần nhất. Về văn hóa, đó là sự đa dạng và giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa nhiều dân tộc cùng chung sống. Dưới đây là bốn đặc trưng nổi bật.

3.1. Các cộng đồng tín đồ xuất hiện muộn hơn so với vùng đồng bằng Bắc Bộ

Nhìn lại trong lịch sử, các truyền thống tôn giáo lớn trên thế giới đến Việt Nam thời cổ, trung đại (cương vực tối đa đến vùng đèo Ngang) và gây dựng những cơ sở tôn giáo đầu tiên chủ yếu là ở sâu trong đất liền. Ví dụ, các cơ sở thờ cúng của Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo (đền, quán, chùa) chủ yếu thấy xuất hiện ban đầu ở khu vực lõi của vùng đồng bằng Bắc Bộ, nơi dân cư sống tập trung, đông đúc. Điều này có thể lý giải là thuận lợi cho truyền giáo, phát triển tín đồ, huy động nguồn lực để xây dựng và duy trì cơ sở tôn giáo. Lý do khác

là người Việt thời xa xưa chủ yếu gắn sinh kế với khai thác sản vật trong rừng hoặc nông nghiệp lúa nước trong khi chưa hình thành xu hướng bám biển, chinh phục biển.

Nhưng vùng ven biển sau này lại là nơi như cửa ngõ tiếp nhận tôn giáo ngoại lai, nổi bật là Công giáo. Các nhà truyền giáo từ châu Âu, nhờ đi cùng với các tàu buôn, từ thế kỷ XVI đã đến truyền bá Công giáo mà đối tượng đầu tiên là cư dân vùng ven biển như Nam Định, Đà Nẵng, Hải Phòng, Quảng Ninh. Khi quá trình nam tiến của triều đình nhà Nguyễn được đẩy mạnh, đặc biệt với công cuộc khai phá xứ Đàng Trong của Nguyễn Hoàng từ thế kỷ XVI, nhiều cộng đồng dân cư miền Bắc mới di cư và định cư dọc các địa phương ven biển cho đến vùng cực Nam. Gần như song song với quá trình này, người Hoa ở các tỉnh gần biên giới phía Bắc Việt Nam di cư xuống phía Nam cũng tìm các cơ hội định cư dọc các vùng ven biển. Tiến trình hình thành các cộng đồng dân cư ven biển tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các công trình thờ cúng, mà từ đó bên cạnh Công giáo, các tôn giáo như Phật giáo (Bắc truyền và Nam truyền), tôn giáo của người Hoa có sự hiện diện ổn định và mở mang. Từ giữa thế kỷ XX trở đi, một số tôn giáo nội sinh như đạo Cao Đài, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam, cũng bắt đầu xây dựng các cơ sở thờ cúng và cộng đồng tín đồ ở các vùng ven biển đặc biệt ở Nam Bộ.

Một thực tại nữa cũng cần phải nói đến là thời hiện đại khi các khu du lịch được xây dựng phục vụ mục đích phát triển kinh tế, thu hút du khách trong nước và quốc tế, có một xu thế và sự cạnh tranh ngầm ẩn trong việc kiến tạo các cơ sở tôn giáo, không gian thiêng mới. Ví dụ, nhiều ngôi chùa mới toanh được dựng lên, với những bức tượng Quan Âm Nam Hải ngoại cỡ, hướng ra biển. Những cơ sở Phật giáo, với sự xuất hiện các tăng, ni trụ trì, có vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển các cộng đồng Phật tử ở địa phương.

Như vậy, so với lịch sử hình thành cả nghìn năm của quốc gia - dân tộc, các tôn giáo ngoại sinh và nội sinh đã gây dựng được các cộng đồng ở khu vực ven biển, từ đó các công trình tôn giáo, đi cùng các biểu tượng tôn giáo, xuất hiện nhiều hơn ở các không gian sát biển.

3.2. Tính đa dạng tôn giáo gắn với tính đa dạng tộc người

Như đã nói ở trên, một đặc trưng của cư dân vùng ven biển ở Việt Nam, trải dài từ Bắc đến Nam, là đa dạng về tộc người. Ngoại trừ người Chăm từ trước đây vốn sống gần biên, các tộc người khác khi tìm cách định cư vùng ven biển suốt quá trình mở mang bờ cõi, đều mang theo niềm tin tôn giáo của mình. Sau này, khi các cộng đồng dân cư ven biển trở nên đông đúc hơn, các tôn giáo khác nhau, cả

ngoại sinh và nội sinh, đều đẩy mạnh truyền giáo, xây dựng cơ sở thờ cúng, dần dần hình thành và mở rộng các cộng đồng tín đồ.

Bên cạnh đó, từ khi Đổi mới, cùng với sự tích cực hội nhập với khu vực và thế giới, sự đổi mới về chính sách, luật pháp về tôn giáo, ngày càng có nhiều người nước ngoài đến sinh sống và làm việc ở khu vực ven biển ở Việt Nam. Bản thân họ mang theo những tôn giáo của mình và thực hành nó, chủ yếu là ở mức độ cá nhân hay theo nhóm nhỏ, trong các không gian riêng tư. Nhìn chung, hệ quả từ đa dạng tộc người cư trú là ở vùng ven biển là sự đa dạng lớn về niềm tin tôn giáo và các hình thức biểu đạt niềm tin đó qua thực hành nghi lễ, tham gia lễ hội, tổ chức hội nhóm, tiến hành các hoạt động thiện nguyện nhằm hỗ trợ xã hội, v.v...

Tên tỉnh	Phật giáo	Công giáo	Tin Lành	Cao đài	Phật giáo Hòa hảo	Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội VN	Tứ Ân Hiếu nghĩa	Giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư đạo
Quảng Ninh	155,000	43,000	1,100	227				
Hải Phòng	350,450	51,036	2,800	320				
Thái Bình	163,747	150,000	483					
Nam Định	300,000	473,050	800					
Ninh Bình	72,189	162,015						
Thanh Hoá	150,000	154,000	5,000	800				
Nghệ An	95,000	292,329	329					
Hà Tĩnh	20,100	167,842	127					
Quảng Bình	3,406	112,581	44					
Quảng Trị	90,000	10,663	6,156					
T.T-Huế	268,161	58,493	334	241				
Đà Nẵng	120,790	46,186	7,600	6,534				700
Quảng Nam	185,000	25,278	19,683	12,611				842
Quảng Ngãi	220,637	10,522	18,053	7,274				
Bình Định	114,246	45,450	3,526	14,709	260		29	520
Phú Yên	238,000	18,268	4,700	2,536	150			98
Khánh Hoà	208,536	128,416	21,124	9,873	400	22		1,158
Ninh Thuận	88,000	85,489	10,165	1,572	5			
Bình Thuận	188,982	188,250	7,736	3,332		495		
B. Rịa V. Tàu	291,300	277,600	6,910	11,230	61	10,106		30
Tp. HCM	3,120,000	703,227	72,302	47,922	1,000	2,746		172
Tiền Giang	107,054	54,572	10,034	54,591	2,000	4,122	2,719	480
Bến Tre	119,000	72,643	8,237	50,227	2,987	4,500	541	85
Trà Vinh	484,193	75,088	1,194	28,880	60	5,760	450	
Kiên Giang	423,194	115,411	7,425	26,935	9,825	4,708	723	40
Sóc Trăng	548,573	64,343	3,651	8,439	558	12,897	261	
Bạc Liêu	290,315	21,138	2,062	10,568	347	42,517		45
Cà Mau	304,576	22,334	5,719	26,244	1,025	13,429		
Tổng								

Nguồn: Ban Tôn giáo chính phủ (2021)

Kết quả thống kê của Ban Tôn giáo chính phủ vào ngày 31/11/2021, cho thấy phần nào bức tranh đa dạng tôn giáo ở 28 tỉnh,

thành được tính là vùng ven biển ở Việt Nam. Theo số liệu chúng tôi trích xuất từ thống kê này, ở các địa phương này có sự hiện diện đủ cả 16 tôn giáo đã được nhà nước công nhận, với tổng số tín đồ là 13.173.062 (chiếm 50% tổng số tín đồ tôn giáo trên cả nước). Mười sáu tôn giáo này bao gồm: Phật giáo, Công giáo, đạo Tin Lành, Islam giáo, đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, đạo Bà la môn, Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam, Minh lý đạo-Tam tông miếu, Giáo hội Phật đường Nam tông Minh sư đạo, Giáo hội các Thánh hữu ngày sau của Chúa Giê Su Kỵ Tô, Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn, Cơ đốc Phục lâm và tôn giáo Baha'i.

Trong đó, hai tôn giáo lớn nhất là Phật giáo và Công giáo đều hiện diện đủ ở 28 tỉnh, thành. Riêng đạo Tin Lành, hiện diện ở 27 tỉnh, thành và chỉ không thấy hiện diện ở tỉnh Ninh Bình. Đạo Cao Đài là tôn giáo phổ biến thứ tư, xuất hiện ở 21 tỉnh, thành (chỉ không ghi nhận tín đồ ở Quảng Bình, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Nghệ An, Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình)². Từ miền Trung trở ra ngoài Bắc, chủ yếu là Phật giáo, Công giáo, và đạo Tin Lành có “mức phủ sóng” toàn diện. Cần lưu ý là Phật giáo chiếm “thị phần” cao hơn cả, sau đó là Công giáo (tập trung nhiều ở Ninh Bình, Nam Định). Đạo Tin Lành chỉ tồn tại trong những cộng đồng hết sức nhỏ bé.

Thống kê này phù hợp với quan sát trong thực tiễn của chúng tôi. Ở các tỉnh thành khác, càng vào sâu phía Nam thì càng thấy hiện diện nhiều hơn các cộng đồng tín đồ của các tôn giáo nội sinh như Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam; Tứ Ân Hiếu Nghĩa,... Đồng thời, càng vào sâu phía Nam càng thấy sự hiện diện của tôn giáo ngoại sinh gồm Islam giáo và Bà la môn giáo (chủ yếu ở Ninh Thuận, Bình Thuận), tôn giáo Baha'i, Cơ đốc Phục lâm, Giáo hội các thánh hữu ngày sau của Chúa Giê Su Kỵ tô (thành phố Hồ Chí Minh), v.v... Riêng thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đứng đầu và vượt trội về số lượng tín đồ và mức độ đa dạng tôn giáo.

Càng đi sâu về phía Nam, ta cũng càng thấy sự hiện diện, thậm chí tới mức “sát vai, sát cánh” của các loại hình tôn giáo khác nhau trong một địa bàn cụ thể. Ví dụ, ngay trong một ngôi làng ven biển ở Bạc Liêu hay Cà Mau, người ta có thể thấy cả chùa của Phật giáo nằm cạnh thánh thất Cao Đài, trong khi nhà thờ Công giáo tọa lạc cách đó không xa và một số nơi còn có cơ sở thờ cúng của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam. Đó là chưa kể sự hiện diện của các cơ sở thờ cúng thuộc tín ngưỡng dân gian của người Việt như lăng thờ cá Ông, đình

thờ Thành hoàng, miếu thờ thần đất hoặc các vị nữ thủy thần; của người Hoa như miếu thờ Quan thánh đế quân, thờ Thiên Hậu...; hay của người Khmer như nơi thờ Neak Tà.

3.3. Tính dung hợp

Đáng chú ý hơn trong vấn đề đa dạng tôn giáo đi cùng đa dạng dân tộc là hiện trạng tích hợp các đẳng thiêng của tôn giáo khác nhau vào cùng một cơ sở thờ cúng. Do đó, bất cứ ai với niềm tin tôn giáo nào, tiến vào một cơ sở thờ cúng của tôn giáo ở vùng ven biển, hầu như đều có thể tìm thấy đối tượng thiêng trong tôn giáo mình đang theo để có thể thực hiện nghi lễ. Mô thức phổ biến là tượng Quan âm Nam Hải, còn được gọi một cách phổ biến là “mẹ Nam Hải” – vốn là một nhân vật hình thành sau này trong Phật giáo (Nam Trung Quốc, Việt Nam) – xuất hiện trong khuôn viên của các cơ sở tín ngưỡng (lăng, miếu, đền...) Ngược lại, xem lời văn khấn mẫu chẳng hạn tại các cơ sở tín ngưỡng thờ thần, thánh, mẫu, người ta có thể thấy lời khởi đầu với “Nam mô A di đà Phật”.

Cũng trong bối cảnh Nam Bộ, người dân không có xu hướng phân biệt rạch ròi về niềm tin và thực hành nghi lễ của tôn giáo. Điều này có nghĩa là một người dù là đã là tín đồ của một tôn giáo cụ thể, vẫn đi lễ tại những cơ sở tôn giáo khác. Điều này thường xảy ra với tín đồ của Phật giáo (Bắc tông), đạo Cao Đài, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam chứ không thấy ở nhóm tín đồ Công giáo, đạo Tin Lành.

Ở miền Bắc, nhiều ngôi chùa vùng ven biển tích hợp các không gian thờ cúng các đối tượng thiêng thuộc tín ngưỡng dân gian như các vị mẫu của tín ngưỡng Tam - Tứ phủ; các vị anh hùng trong lịch sử như Trần Hưng Đạo, Trần Quốc Nghiễn, và gần đây là Chủ tịch Hồ Chí Minh của thời hiện đại.

Sự đa dạng tôn giáo đi cùng sự đa dạng các hình thức biểu đạt niềm tin tôn giáo. Điều này có thể quan sát rõ ở các lễ hội tôn giáo ở cấp độ vùng miền, địa phương. Sự đa dạng về biểu đạt này một mặt tạo nên động năng và sự sinh động của đời sống tôn giáo. Nhưng mặt khác, nó cho thấy niềm tin tôn giáo có xu hướng bị xóa đi ranh giới, bị pha trộn, đánh đồng, tích hợp do đó mờ nhạt hơn là sâu đậm.

3.4. Tính thực dụng

Niềm tin và thực hành nghi lễ trong các tôn giáo của cư dân vùng ven biển ở Việt Nam thể hiện tính thực dụng. Tính thực dụng có thể hiểu là việc tín đồ nhấn mạnh vào việc cầu xin được phù trợ để giải

quyết những điều bức thiết mà cuộc sống thường ngày đặt ra, có tính “ở đây và ngay bây giờ” hơn là những điều khó khăn đòi hỏi nhiều nỗ lực như tìm kiếm sự giác ngộ chân lý hay mối quan tâm sâu xa về cuộc sống sau cái chết. Điều này có thể quan sát ở hai cấp độ chính là cộng đồng và cá nhân.

Ở cấp độ cộng đồng, trừ các cơ sở của Công giáo và đạo Tin Lành, các cơ sở tôn giáo khác có xu hướng tích hợp nhiều đối tượng thiêng vào một không gian thờ cúng. Điều này một mặt phản ánh tâm thức hỗn dung niềm tin tôn giáo như một mô thức tư duy về thế giới. Nhưng mặt khác quan trọng hơn, nó muốn giữ chân một người khi đã tiến vào một không gian thờ cúng, dù người đó thuộc dân tộc, theo truyền thống thờ cúng nào. Việc thu hút và giữ chân được nhiều hơn người đến hành lễ đương nhiên có sự nối kết với những nguồn lực mà người đó sẽ mang đến (chi tiêu cho mua sắm các đồ lễ khác nhau tại một cơ sở thờ cúng, góp tiền hay hiến vật để làm công đức...).

Ở cấp độ cá nhân, tính thực dụng có thể quan sát qua việc thực hành tôn giáo có thiên hướng nhấn mạnh nghi lễ cầu xin, tìm kiếm lợi ích trần thế và thường ngày. Quan sát của chúng tôi cho thấy ở các cơ sở tôn giáo, tiêu biểu là Phật giáo, người đến chủ yếu là hành lễ ở các ban thờ trong thời gian ngắn rồi lại rời đi. Một Phật tử đã trả lời như sau khi được chúng tôi tiếp cận khi làm lễ xong:

Hỏi: Cô đã quy ư chưa?

Đáp: Cô theo Phật tầm 15, 16 năm rồi.

Hỏi: Cô có thường xuyên lên chùa không?

Đáp: Cô lên chùa vào ngày rằm, mừng một. Khi có lễ lớn, như Vu lan, Phật đản thì cũng lên cùng chị em, bạn bè.

Hỏi: Khi hành lễ, cô thường khấn những điều gì?

Đáp: Thì cũng như mọi người, trước thì mình xin cho quốc thái, dân an, mùa màng tươi tốt. Sau thì xin thân bớt bệnh, trong nhà hòa thuận, con cái học hành giỏi giang, đi lại may mắn. Cô xin cho ông xã đi làm được an toàn, không gặp tai nạn, vì nghề của ông ấy là ở trên biển. Thế thôi!

Hỏi: Cô có tham gia đạo tràng nào không? Có lên chùa để nghe sư thầy giảng pháp?

Đáp: Không tham gia gì cả [cười]

Hỏi: Ở nhà cô có bàn thờ Phật không?

Đáp: Ở nhà có chứ, cạnh bàn thờ gia tiên. Cô thắp hương đều.

Hỏi: Cô có tụng kinh Phật tại nhà không? Nếu có, đó là cuốn kinh gì?

Đáp: Cô không tụng kinh tại nhà bao giờ. Chỉ lên chùa tuàn rằm như này thôi” (PVS, nữ Phật tử, 57 tuổi, Đồ Sơn, Hải Phòng).

Quan sát cho thấy trong số những người đến các cơ sở Phật giáo hành lễ, hiếm khi có người nán lại, tìm gặp và trò chuyện với nhà tu hành để tìm cách nâng cao hiểu biết về Phật pháp, về cách thức tu dưỡng bản thân, hay những quan ngại về xu thế, biến tướng lệch lạc trong niềm tin và thực hành. Trao đổi với nhà tu hành, chúng tôi được biết chỉ các Phật tử thuần thành ở địa phương mới tham gia các buổi nghe giảng pháp, tham gia các khóa tu ngắn. Một số ít còn khỏe thì tích cực tham gia các vào hoạt động từ thiện với quy mô nhỏ, không phải đi quá xa khỏi nơi cư trú.

4. Những giá trị của tôn giáo ở vùng ven biển

4.1. Giá trị nhận thức

Giá trị nhận thức biểu hiện ở việc những tri thức về thế giới, xã hội và con người do tôn giáo cung cấp đã tỏ ra hữu ích cho tín đồ trong các hoạt động sống của họ. Từ việc trang bị các nhận thức tôn giáo về các quy luật vận hành của thế giới và xã hội, con người, mỗi cá nhân tín đồ có thể tìm ra và tự xác định được lối ứng xử phù hợp nhất nhằm tối ưu hóa lợi ích của mình và giảm thiểu những thiệt hại, mất mát. Đồng thời, những nhận thức do tôn giáo cung cấp giúp tín đồ hiểu, đánh giá, phán đoán về bản chất và thiên hướng của con người từ đó giúp họ tìm ra cách hóa giải những mâu thuẫn, xung đột, chuyển hóa khổ đau, duy trì hạnh phúc cá nhân và gia đình.

Đồng thời, giá trị nhận thức của tôn giáo bộc lộ ở chỗ các tín đồ được trang bị về một thế giới quan và nhân sinh quan rộng lớn. Tại thế giới ấy, con người nhận ra mình phải sống có trách nhiệm, biết quan tâm đến sự tồn vong của các giống loài khác, là bởi theo cách nhìn của tôn giáo, tất cả đều có sự liên đới với nhau, dựa vào nhau mà tồn tại và phát triển. Các giá trị nhận thức mà tôn giáo mang lại biểu hiện rất rõ qua việc ngày càng nhiều người tìm lại và tìm đến các tôn giáo, khai thác các kho tàng tri thức, kinh nghiệm mà tôn giáo đã kiến tạo và tích tụ được trong suốt thời gian hàng nghìn năm hình thành, phát triển và tương tác với xã hội thế tục.

Trong phạm vi của cộng đồng cư dân ven biển, các tôn giáo mang đến nhận thức về môi trường biển, về thái độ ứng xử với môi trường biển, cách thức khai thác, bảo vệ môi trường biển. Các tôn giáo cũng đem đến nhận thức rằng nếu làm tổn hại đến biển, nghĩa là làm tổn hại đến mái nhà chung của muôn loài tôm cá, hải sản sống trong biển thì như thế là đã gieo một cái “nhân” xấu, đồng thời, sẽ làm tổn hại đến sinh kế hiện tại của con người và của các thế hệ tương lai. Các tôn giáo cũng mang đến cho con người nhận thức rằng, bất cứ môi trường nào (biển, rừng, núi...) cũng đều có các vị thần cai quản, do đó, làm hại đến các môi trường này con người sẽ bị trừng phạt.

4.2. Giá trị đạo đức

Trong quá trình đi vào cuộc sống, các tôn giáo đều thể hiện giá trị đạo đức. Giá trị này có thể hiểu là việc những nguyên tắc hành xử dựa trên đạo đức tôn giáo, xuất phát từ lời răn dạy của các đấng thiêng ghi trong kinh sách. Khi những nguyên tắc hành xử đạo đức của tôn giáo được áp dụng giúp vào thực tế tỏ ra hữu ích, được trân trọng, cổ súy, tin tưởng, giữ gìn và tự nguyện tuân thủ, chúng trở thành có giá trị. Khi trở thành giá trị, chúng lại định hướng cho hành vi của tín đồ. Hơn nữa, các giá trị của tôn giáo khi biểu hiện sống động trong thực tế, chúng tạo ra sự thuyết phục và hấp dẫn, cũng là một cách làm giàu thêm uy tín, thanh thế của tôn giáo đối với cộng đồng xã hội nói chung.

Giá trị đạo đức tôn giáo có biểu hiện phong phú trong thực tiễn của đời sống cư dân ven biển. Thứ nhất, đó là mối quan tâm đến sinh mệnh của muôn loài. Lấy ví dụ ở Phật giáo và các tôn giáo hình thành trên nền tảng tư tưởng hay lấy cảm hứng từ Phật giáo, việc bảo vệ các sinh mệnh, tránh làm tổn hại đến sinh mệnh một cách bừa bãi là cách thể hiện tấm lòng vị tha, vừa biết quan tâm đến các giống loài khác, vừa là tránh cho mình gây thêm các nghiệp xấu ác qua việc sát sinh dù là vô tình hay hữu ý. Đối với các tín đồ Tin Lành hay Công giáo, một trong những điều họ tin tưởng, dựa trên nền tảng kinh Thánh, là thiên nhiên, cây cỏ, động vật nói riêng và mọi thứ trên trái đất này nói chung là các tạo vật của chúa Chúa Trời. Do đó, con người có trách nhiệm tôn trọng các sự sống và bảo vệ các tạo vật của Chúa Trời [Vũ Thị Thu Hà, 2020: 133]. Niềm tin này ngấm sâu sẽ trở thành nhận thức, từ đó định hướng hành vi của tín đồ đối với môi trường tự nhiên nói chung, môi trường biển nói riêng.

Thứ hai, đó là việc thể hiện lòng biết ơn đối với những lực lượng được tin là bảo hộ, phù trợ, ban vận may cho con người khi kiếm sống

trên biển. Với Phật giáo, các ngày lễ Vu lan (15 tháng 7 âm lịch) là dịp để Phật tử thể hiện sự tưởng nhớ tổ tiên nói chung và diễn tả lòng biết ơn cha mẹ nói riêng về sự sinh thành và dưỡng dục [Thích Đồng Bổn, 2013: 55-56]. Vào ngày này, Phật tử ở các cộng đồng cư dân vùng ven biển, cũng như các khu vực khác, thường lên chùa cầu bình an cho bậc sinh thành nếu họ còn sống, và cầu siêu cho bậc sinh thành nếu họ đã chết. Ở gia đình, họ cũng làm cơm chay để dâng lên tổ tiên và làm lễ phóng sinh (thả động vật bị bắt trở lại tự nhiên) nếu có điều kiện.

Một phương diện khác là thông qua thực hiện nghi lễ mà Phật tử thể hiện sự tri ân đến Đức Phật và các vị Bồ tát khi đã hỗ trợ trong công cuộc mưu sinh. Khi hỏi chuyện một Phật tử ở Bạc Liêu vào tháng 4/2023, chúng tôi được biết người này làm nghề đánh cá trên biển. Thường trước khi ra khơi, đều vào chùa làm lễ xin được trúng đàn cá lớn, hoặc tai qua nạn khỏi khi đi trên biển. Khi làm lễ, không thể bỏ qua vị trí đặt tượng thờ Quan âm Nam Hải. Sau đó khi đi biển, đánh được nhiều cá và an toàn trở về, thì lại ra chùa làm lễ cảm tạ đức Phật, Quan âm Nam Hải đã hộ trì cho mình. Đây là biểu hiện của lối sống biết “có trước, có sau”; biết thể hiện lòng tri ân đến những ai mà bản thân tin đã giúp đỡ mình. Cách sống này của người lớn sẽ tự nhiên lan tỏa, ngấm sâu vào các thế hệ trẻ, dần định hình một thói quen ứng xử có đạo đức.

Cùng liên quan đến vấn đề đi biển, có một loại hình hoạt động của Phật giáo cũng mang tính nhân văn cao cả, đó là cầu siêu cho linh hồn người chết liên quan đến thiên tai vùng biên cả, sông nước. Ví dụ, cửa biển Khánh Hội, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, là một trong những nơi chịu ảnh hưởng và thiệt hại về người và của lớn nhất của cơn bão Linda năm 1997. Ước tính hơn 1000 người chết và mất tích. Nhiều năm nay, bà con ở khu vực đài tưởng niệm vẫn chứng kiến các đoàn Phật tử, dẫn đầu bởi một số nhà sư, đến làm lễ cầu siêu cho linh hồn người chết. Hành vi này thể hiện sự quan tâm đến người xấu số, qua đó cũng biểu lộ giá trị đạo đức của Phật giáo.

Thứ ba, các giá trị đạo đức tôn giáo, khi đã được bồi tụ, ngấm sâu vào trong tín đồ tôn giáo, sẽ chuyển hóa thành những hành động mang tính tự giác, tự nguyện, phi vụ lợi, thậm chí là sẵn sàng hi sinh lợi ích, tính mạng của bản thân để cứu người, cứu đời. Các Phật tử vùng ven biển, rất tích cực làm việc thiện, qua đó thể hiện tấm lòng vị tha, lối sống đùm bọc, biết quan tâm đến tha nhân của Phật giáo. Trao đổi với những người phụ trách chùa ở Bà Rịa -Vũng Tàu, Cà Mau, Bạc

Liều... chúng tôi được biết thường khi làm ăn thuận lợi, người dân sẽ góp nhiều tiền, nguyên vật liệu, công lao động hơn để giúp đỡ người nghèo khó.

4.3. Giá trị văn hóa

Văn hóa tôn giáo là kết tinh của những cái hay cái đẹp trong lối ứng xử của tín đồ do thế giới quan và nhân sinh quan tôn giáo quy định. Càng bám rễ lâu dài, càng hội nhập với đời sống cá nhân và cộng đồng, thì văn hóa tôn giáo càng có khả năng ảnh hưởng đến văn hóa xã hội nói chung. Những gì tạo nên ảnh hưởng tích cực, được cộng đồng thừa nhận, thì được xem là có giá trị. Giá trị văn hóa của tôn giáo do đó biểu hiện trong cái hay cái đẹp và cái hữu ích trong ứng xử của cá nhân và cộng đồng tín đồ. Ở Việt Nam nói chung, vùng ven biển nói riêng, các tôn giáo ngoại sinh như Phật giáo, đặc biệt là Công giáo và đạo Tin Lành sau này, đã mang đến những mô thức văn hóa mới, mang hơi thở của văn minh nhân loại thời cận - hiện đại, làm biến đổi văn hóa truyền thống bản địa. Sự ảnh hưởng này vẫn tiếp tục diễn ra, giúp đa dạng hóa đời sống văn hóa địa phương, đồng thời hỗ trợ các cá nhân và cộng đồng tín đồ hội nhập quốc tế. Giá trị văn hóa của các tôn giáo ven biển Việt Nam chính là ở các di sản vật thể, phi vật thể mang những nét độc đáo của khu vực ven biển. Nhiều thực hành tín ngưỡng, tôn giáo khu vực ven biển đã trở thành di sản văn hóa quốc gia như lễ hội Katê, lễ hội cầu ngư, v.v... Ở một chiều cạnh khác, giá trị văn hóa của các tôn giáo còn thể hiện ở chỗ chính các tôn giáo cũng đang góp phần thúc đẩy việc bảo lưu các giá trị văn hóa của dân tộc [Hoàng Thị Lan, 2021: 240-241].

Kết luận

Bài viết góp phần làm rõ một số cơ sở lý luận về đặc trưng và giá trị của tộc người, tôn giáo vùng ven biển Việt Nam. Những dữ liệu thực tiễn được sử dụng như là các minh chứng cho biểu hiện của các đặc trưng và giá trị ấy. Điểm nổi bật có thể thấy tôn giáo ở vùng ven biển Việt Nam vừa chia sẻ những điểm chung với tôn giáo ở vùng sâu trong đất liền, như tính đa dạng, có sự đồng tồn tại của các tôn giáo nội sinh và ngoại sinh, có tính tương tác mạnh mẽ với đời sống thế tục, v.v... lại mang trong mình những đặc trưng riêng quy định bởi yếu tố văn hóa của tộc người cụ thể, sinh kế gắn với biển và môi trường biển. Trong bối cảnh cả nước hướng về biển đảo, các tôn giáo ở vùng này cũng đã thể hiện tinh thần tích cực vừa trong thực hiện các

chương trình vận động của nhà nước, vừa có những sáng kiến riêng để chung tay bảo vệ chủ quyền biển đảo, góp phần xây dựng đất nước theo các tiêu chí phát triển bền vững.

Về đặc trưng và giá trị tộc người, mỗi tộc người ven biển Việt Nam đều có những đặc trưng văn hóa riêng, đồng thời cũng có những điểm giống với các tộc người khác. Sinh kế và tôn giáo, tín ngưỡng của các tộc người ven biển hết sức đa dạng. Họ tạo được nhiều giá trị văn hóa, nhiều di sản văn hóa không những đóng góp cho sự phong phú của văn hóa Việt Nam, mà còn là nguồn lực được sử dụng phục vụ cho sự phát triển đời sống kinh tế - xã hội. Chính sách dân tộc được thực hiện tốt góp phần cải thiện đời sống dân sinh, nâng cao dân trí, giúp người dân các dân tộc anh em tin yêu, sẵn sàng thực hiện tốt nghĩa vụ công dân.

Có thể nói, bài viết thông qua việc phân tích những đặc trưng tộc người, tôn giáo khu vực ven biển Việt Nam đã góp phần làm rõ thêm mối tương quan giữa tộc người - tôn giáo - không gian sinh tồn, đồng thời, bước đầu đưa ra những hàm ý so sánh giữa tôn giáo - tộc người ở các khu vực, vùng miền khác. Kết quả của bài viết có thể gợi ý cho việc bảo tồn, phát huy các giá trị tộc người, tôn giáo vùng ven biển Việt Nam trong thời gian tới./.

CHÚ THÍCH

- 1 Số liệu tính toán dựa trên các cứ liệu từ kết quả điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019.
- 2 Số liệu do Ban Tôn giáo Chính phủ cung cấp năm 2022.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam (2010), *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Cộng đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam và chính sách đại đoàn kết dân tộc*, Nxb. Chính trị quốc gia.
2. Ban Tuyên giáo tỉnh ủy - Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Thuận (2020), *Tài liệu dạy và học lịch sử địa phương trong trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh*, Bình Thuận.
3. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), Bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa dân gian của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, nguồn: <https://dangcongsan.vn/tu-tuong-van-hoa/bao-ve-phan-huy-gia-tri-van-hoa-dan-gian-cua-cac-dan-toc-thieu-so-508094.html>, truy cập ngày 18/7/2023.
4. Thích Đồng Bồn (2013), *Phong tục dân gian Nam Bộ và Phật giáo*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

5. Hoàng Văn Chung (chủ biên, 2019), *Giá trị và chức năng cơ bản của Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Vũ Thế Công (chủ biên, 2023), *Vận động quần chúng và xây dựng phòng trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc tại địa bàn dân tộc, tôn giáo*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
7. Phan Hữu Dật (2018), *Dân tộc học và Nhân học ở Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa*, Nxb. Đại học Quốc Gia Hà Nội.
8. Trương Minh Dục (2020), *Xu hướng biến đổi quan hệ dân tộc ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật.
9. Phạm Minh Hạc (2010), *Giá trị học: Cơ sở lý luận góp phần đúc kết, xây dựng quan hệ giá trị chung của người Việt Nam thời nay*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
10. Đoàn Minh Huấn, Võ Trọng Hải (Đồng chủ biên, 2014), *Tài liệu bồi dưỡng cập nhật kiến thức một số chuyên đề về dân tộc và tôn giáo (Tài liệu tham khảo)*, Nxb. Chính trị quốc gia.
11. Đỗ Quang Hưng (2015), *Các dân tộc thiểu số và tôn giáo*, in trong cuốn *Một số vấn đề mới trong quan hệ dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc Gia.
12. Phan Thanh Hùng (chủ biên, 2015), *Một số vấn đề mới trong quan hệ dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia.
13. Vũ Thị Thu Hà (chủ biên, 2020), *Biến đổi của đạo Tin Lành trong phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
14. Hoàng Thị Lan (chủ biên, 2021), *Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
15. Ngô Đức Thịnh (2014), *Một số quan niệm về hệ giá trị văn hóa Việt Nam*, in trong: Nhiều tác giả (2014), *Việt Nam trong đổi mới, hội nhập*, Nxb. Văn hóa nghệ thuật.
16. Ngô Đức Thịnh (chủ biên 2010), *Bảo tồn, làm giàu và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
17. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2021), *Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ Xây dựng tài liệu bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền về truyền thống lịch sử, tinh thần yêu nước, bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam; về những giá trị của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống xã hội*, Hà Nội.
18. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2022), *Một số giá trị cơ bản của tôn giáo ở Việt Nam*, Tài liệu của đề án hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo, Hà Nội.

Abstract**ETHNIC AND RELIGIOUS CHARACTERISTICS AND
VALUES IN THE COASTAL REGION OF VIETNAM TODAY****Chu Van Tuan****Hoang Van Chung****Nguyen The Nam***Institute for Religious Studies, Vietnam Academy of Social
Sciences (VASS)*

Vietnam is a multi-ethnic and multi-religious country. Each region has its unique ethnic and religious characteristics. For example, the Northern mountainous region, the South Central coastal region, and the Southwest region have their own ethnic and religious characteristics compared to other regions across the country. The coastal region of Vietnam, stretching from North to South, is home to many ethnic groups such as the Kinh, Chinese, Cham, and Khmer. Due to the specific natural conditions- the marine environment- the livelihoods, customs, and habits of the residents there have been determined, creating unique characteristics as well as the values of ethnic groups and religions. Based on the secondary documents, combined with documents collected through field surveys by the authors, the article presents the characteristics and values of ethnicities and religions in the coastal regions of Vietnam today. The results of this study give suggestions for preserving and promoting ethnic and religious values in coastal regions of Vietnam in the future.

Keywords: Ethnicity; ethnic religion; characteristics; values; coastal region; Vietnam.